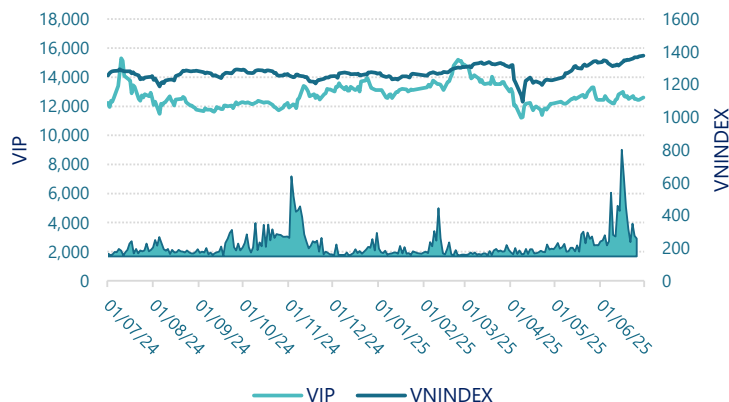




CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,207
SL cổ phiếu LH	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	242,840
% sở hữu nước ngoài	13.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	863
P/E	7.2
EPS	1,752

DT thuần

Q2/25

149

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0 | 11.4%

LN sau thuế

Q2/25

38.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.9 | 51.3%

YoY: ▲ 15.0 | 65.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

31.8%

+/- YoY: ▲ 10.3%

DT thuần

6T 2025

299

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.0 | 13.6%

LN sau thuế

6T 2025

63.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 21.0 | 49.9%

ROE

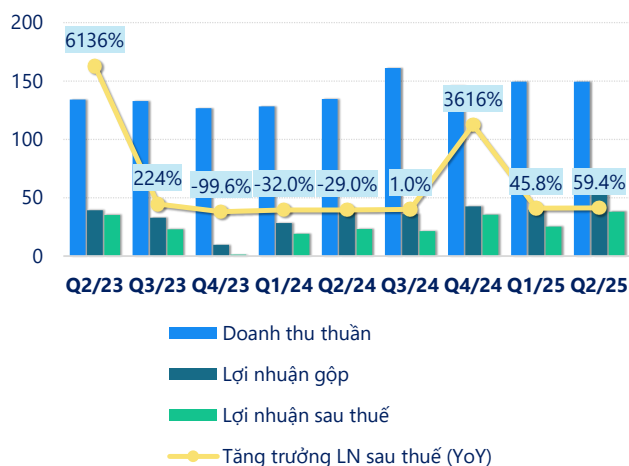
Q2/25

9.6%

+/- YoY: ▲ 4.3%

tỷ VNĐ

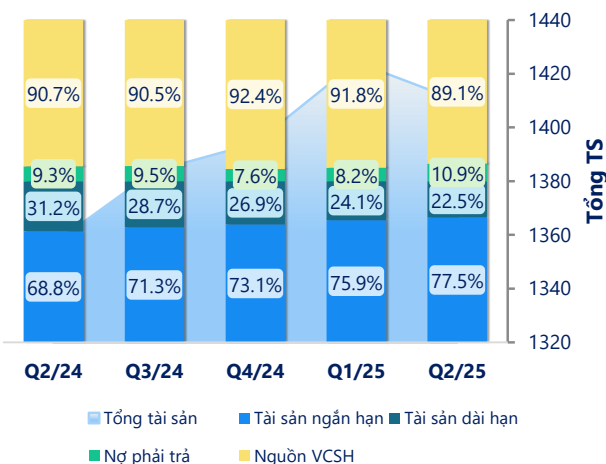
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

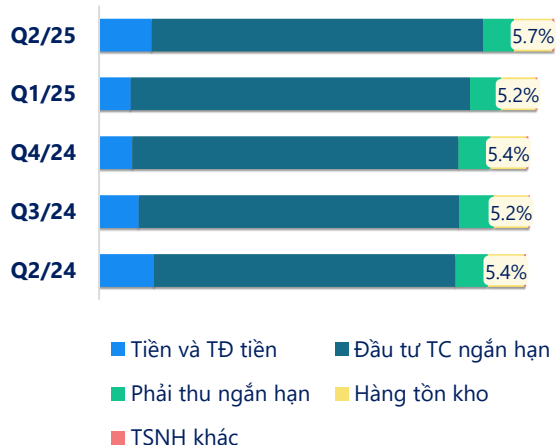
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



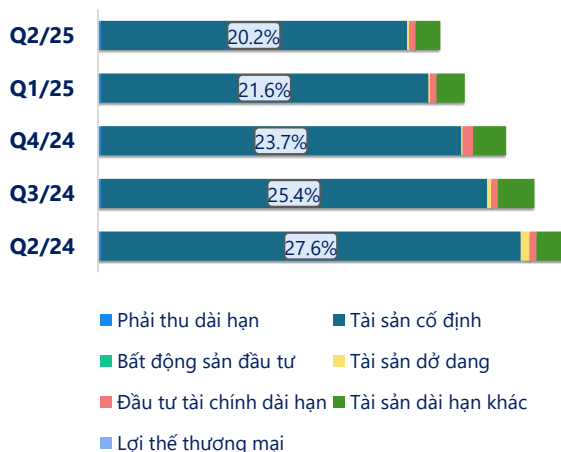
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

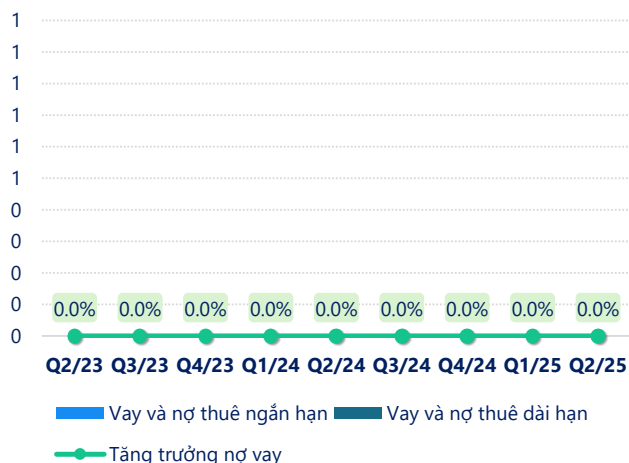
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

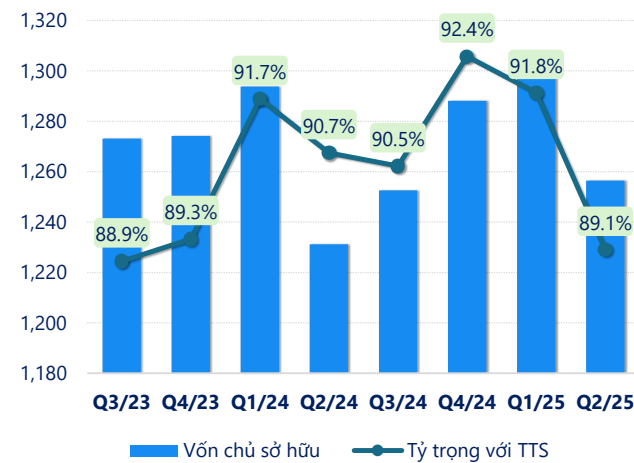
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

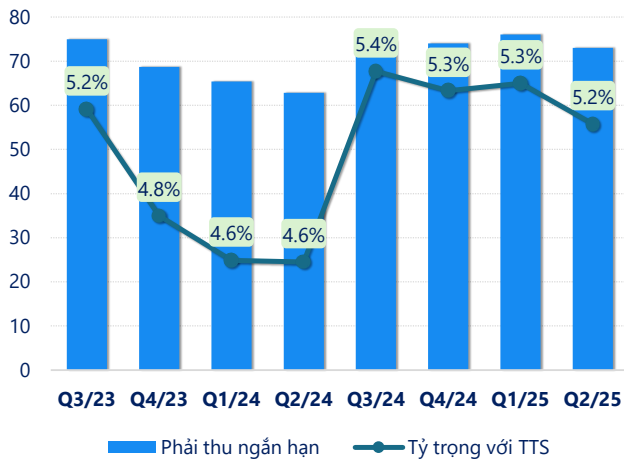
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



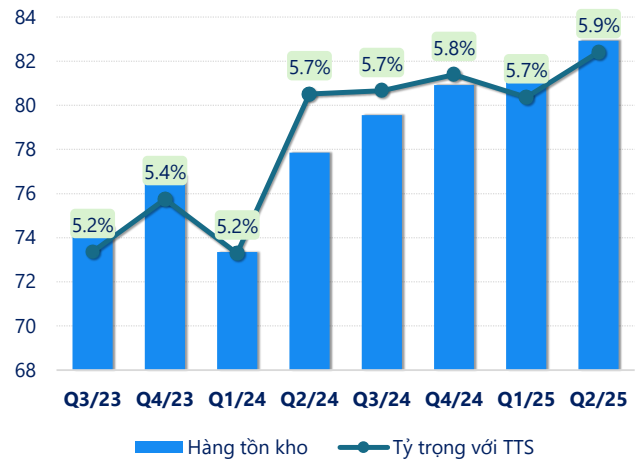
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


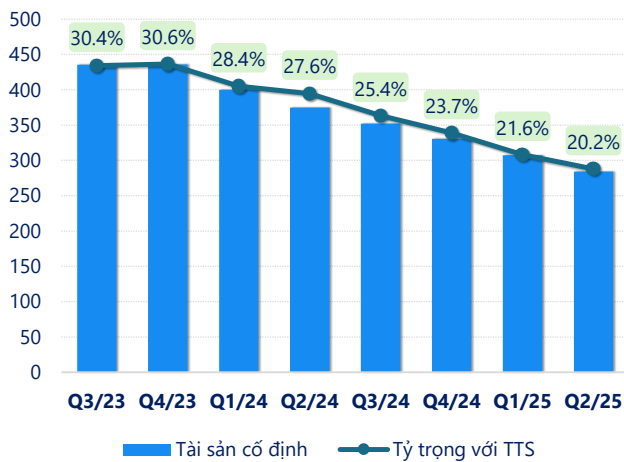
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


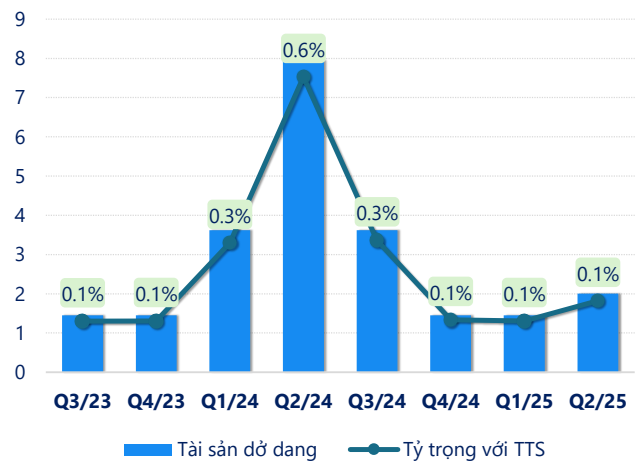
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

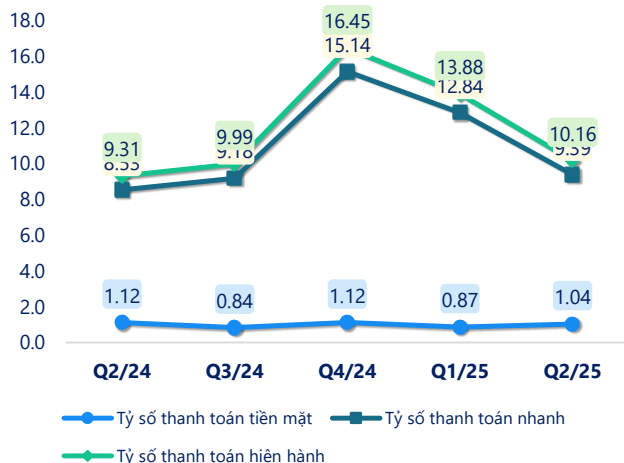
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

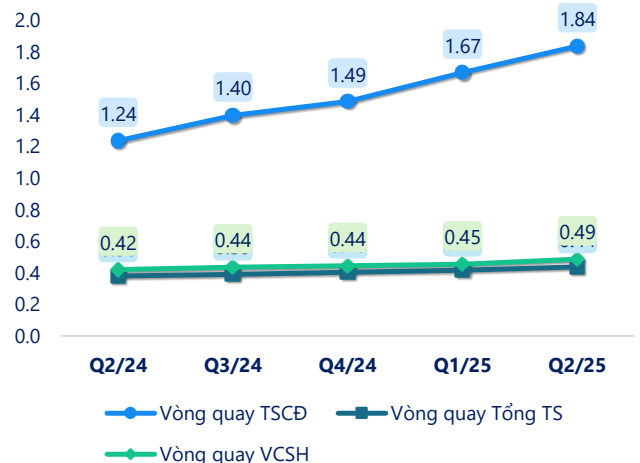
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,357	1,384	1,394	1,424	1,410
Tài sản ngắn hạn	934	986	1,020	1,080	1,092
Tiền và tương đương tiền	112	82.5	69.4	67.7	111
Đầu tư tài chính ngắn hạn	677	746	791	850	820
Phải thu ngắn hạn	62.8	74.5	74.0	76.0	73.0
Hàng tồn kho	77.9	79.6	80.9	81.6	82.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.08	3.72	4.20	5.12	4.93
Tài sản dài hạn	423	397	375	344	318
Phải thu dài hạn	2.61	2.56	2.57	2.57	2.55
Tài sản cố định	375	352	331	307	284
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.95	3.62	1.45	1.45	2.00
Đầu tư tài chính dài hạn	6.07	6.07	9.48	6.11	6.15
Tài sản dài hạn khác	31.3	33.3	30.5	26.6	22.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	126	131	106	117	154
Nợ ngắn hạn	100	98.7	62.0	77.8	108
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.8	35.1	5.51	7.81	10.8
Nợ dài hạn	25.2	32.4	44.1	39.4	46.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,231	1,253	1,288	1,307	1,256
Vốn chủ sở hữu	1,231	1,253	1,288	1,307	1,256
Vốn điều lệ	685	685	685	685	685
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)